

TỪ PHƯƠNG CHÂM LẤY QUẦN CHÚNG LÀM GỐC ĐẾN CHIẾN LƯỢC NGÔN TỪ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Thơm^(*)

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh là một hướng tiếp cận tầm cao tư tưởng Hồ Chí Minh, vì, như các *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* thường nói, ngôn ngữ là khả năng có tính con người cao nhất, đặc thù nhất trong tất cả các khả năng sẵn có (và có thể sẽ có) của con người. A-ri-xtốt cho rằng “Lời nói là sự thể hiện những kinh nghiệm của trí tuệ, còn chữ viết là sự thể hiện của lời nói”⁽¹⁾. Nói cách khác, ngôn ngữ (gồm nói và viết) là sự thể hiện kinh nghiệm của trí tuệ của một con người. Tuy vậy, nghiên cứu, tiếp cận chiến lược ngôn từ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là công việc không đơn giản, mặc dù ngôn ngữ của Người rất bình dị. Sự bình dị ngôn từ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là kết tinh của một cơ chế điều hành ngôn ngữ, hình thành từ một chiến lược ngôn từ do Người đặt ra một cách tường minh: *viết gì? viết như thế nào? viết cho ai?* Cái “hướng tương thích”⁽²⁾ (direction of fit) của Người là hướng cách mạng về quần chúng và hướng quần chúng về cách mạng.

2. Phương châm lấy quần chúng làm gốc

Trong các nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở ta, đã có hẳn một mảng đề tài nghiên cứu chuyên về phong cách ngôn

ngữ Hồ Chí Minh. Nếu một danh mục các tài liệu tham khảo như đã trình bày trong “*Tiếng Việt và nhà văn hoá lớn Hồ Chí Minh*”⁽³⁾ là đầy đủ, thì ở Việt Nam hiện có trên 40 công trình nghiên cứu về ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong bài viết này chúng tôi không đặt vấn đề xem xét phong cách ngôn ngữ Hồ Chí Minh như một sản phẩm nghệ thuật, mà đặt vấn đề tiếp cận chiến lược ngôn từ của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở *hướng tương thích* của ngôn từ trong hoạt động giao tiếp. Theo GS. Nguyễn Lai:

“Lâu nay chúng ta nói nhiều đến mô hình điều hành ngôn ngữ *viết gì, viết cho ai, viết như thế nào* của Bác. Theo tôi, khi nghiên cứu, nếu không đặt mô hình này vào quỹ đạo của sự *thực thi đường lối quần chúng* trong ngôn ngữ một cách toàn diện của Người thì có lẽ ta khó đánh giá đúng mức quyết tâm chiến lược trong tư tưởng ngôn ngữ Hồ Chí Minh. Đồng thời, mặt khác, nếu đặt mô hình trên vào quỹ đạo của đường lối quần chúng trong ngôn ngữ, nhưng về mặt phương pháp, người nghiên cứu không nhìn nó dưới *ánh sáng mới của lý thuyết tiếp nhận*, thì tính định hướng triệt để vào đối tượng tiếp nhận (vốn là cái

^(*) TS., Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Anh-Mĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

⁽¹⁾ Robins, *Lược sử Ngôn ngữ học*, Hoàng Văn Vân dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.42.

⁽²⁾ Xem: Searle (1976), *Direct and Indirect Speech Acts*, CUP.

⁽³⁾ Nguyễn Lai, *Tiếng Việt và nhà văn hoá lớn Hồ Chí Minh*, sđd, tr.205-208.

cốt lõi của mô hình để thực thi đường lối quần chúng trong tư tưởng ngôn ngữ của Người) sẽ không có điều kiện nhận dạng thấu đáo. Và phải chăng đây cũng là tiền đề có thể dẫn đến *việc dung tục hoá theo hướng xã hội học* những vấn đề lý thuyết chuyên sâu...” (Nguyễn Lai, “Diễn đàn của các nhà khoa học”, *Văn nghệ*, số 48 (29-11-2003)).

Như vậy, muốn nhìn nhận cơ chế viết gì? viết như thế nào? viết cho ai? cho thật đúng đắn thì, bên cạnh những thứ khác, phải đặt nó (cơ chế này) vào trong khung cảnh thực thi đường lối quần chúng trong ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây thực sự là một “sự mở rộng có dụng ý gắn với quá trình điều chỉnh về một cách nhìn” (Phạm Đình Ân, *Văn nghệ*, số 48 (29-11-2003)), ít nhất ở hai khía cạnh. Thứ nhất, cơ chế viết gì? viết như thế nào? viết cho ai? là một cơ chế không chỉ được biểu hiện trên bình diện hình thức của văn bản hay diễn ngôn, trong cơ chế bên trong diễn ngôn, mà là một cơ chế động, hướng về đối tượng tiếp nhận, hướng về toàn dân, về dân chúng, về đông đảo quần chúng cách mạng. Thứ hai, như một hệ quả, việc mở rộng cách nhìn từ tính quần chúng sang đường lối quần chúng trong ngôn ngữ, nghĩa là từ cách nhìn tĩnh sang cách nhìn động, từ đánh giá định tính sang đánh giá vận động, về hướng tương thích của ngôn từ, về mặt phương pháp luận, là sự điều chỉnh từ cách nhìn của ngữ pháp văn bản, sang cách nhìn của lý thuyết giao tiếp. Lý thuyết giao tiếp phân biệt ba yếu tố có tác động trực tiếp đến nhau, hình thành quá trình giao tiếp xã hội, đó là:

*Người sản sinh ngôn ngữ-Thông điệp-
Người tiếp nhận ngôn ngữ*

Người sản sinh ngôn ngữ (hay còn gọi là người gửi thông điệp, chủ thể giao tiếp)

là người nói, người viết. Thông điệp là nội dung thông tin được hiện thức hoá dưới hình thức văn bản hay diễn ngôn (kích cỡ vật chất một văn bản, một diễn ngôn có thể từ một từ đến một trường thiên tiểu thuyết). Đôi khi thông điệp cũng được hiện thức hoá bằng những phương tiện cận ngôn, hay ngôn ngữ cử chỉ. Người tiếp nhận ngôn ngữ ở đây là người nghe, người đọc. Quá trình giao tiếp sẽ bị phá vỡ nếu như người tiếp nhận không hiểu được thông điệp của người gửi, hoặc sẽ bị giảm hiệu quả nếu người tiếp nhận hiểu không hết thông điệp hoặc hiểu sai thông điệp. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học cho rằng khi thông điệp bị hiểu sai tình hình sẽ dẫn theo hai hướng: hiểu sai theo hướng tích cực (hiện tượng làm tốt nghĩa) và hiểu sai theo hướng tiêu cực (hiện tượng làm xấu nghĩa), nhưng dù theo hướng nào thì nó cũng là cơ sở của sự bất đồng, và vì thế rất nguy hiểm. Nguy hiểm hơn cả khi chính bản thân quá trình giao tiếp không được thực hiện.

Ba yếu tố của quá trình giao tiếp hoạt động luân chuyển. Khi tiếp nhận ngôn ngữ, người tiếp nhận sẽ có những phản hồi và để thực hiện phản hồi đó, người tiếp nhận lại trở thành người sản sinh ngôn ngữ. Nhưng dù người sản sinh/người tiếp nhận đổi vai, thông điệp được hiện thân trong văn bản/diễn ngôn luôn là yếu tố kết nối, và là cốt lõi của quá trình giao tiếp.

Như vậy, nói đến phương châm lấy quần chúng làm gốc trong chiến lược ngôn từ Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là nói đến một *hệ nguyên tắc sản sinh ngôn ngữ phù hợp với đối tượng tiếp nhận*, và để được như vậy, nó phải tính đến các đặc điểm của

đối tượng tiếp nhận. Trong bối cảnh lịch sử cụ thể của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đối tượng đó là quần chúng cách mạng. Nói cách khác, chính quần chúng là tiền đề nội dung cho hoạt động ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đi chệch khỏi tiền đề này, quá trình giao tiếp sẽ khó đạt hiệu quả mong đợi (và tệ hại hơn, có thể gây hiểu lầm! Và nếu có sự hiểu lầm, sự thể còn tồi tệ hơn khi quá trình giao tiếp không được thực hiện, vì hiểu lầm có thể dẫn đến bất đồng). Chúng tôi chia sẻ nhận định của GS. Nguyễn Lai: “Ta không bao giờ được quên rằng sức mạnh ngôn ngữ nơi Người là sức mạnh ngôn ngữ luôn hướng về quần chúng, lấy sự kích thích hành động cách mạng chân chính của quảng đại quần chúng làm tiền đề”

Bác căn dặn (trong *Sửa đổi lỗi làm việc*, tháng 10/1947):

“Nhiều người tưởng rằng viết gì, nói gì, người khác cũng đều hiểu được cả. Thật ra hoàn toàn không như thế”⁽⁴⁾

Bác lưu ý phải tính đến trình độ người tiếp nhận khi viết:

“Mình viết ra cốt là để giáo dục, cổ động, nếu người xem mà không hiểu được, không nhớ được, là viết không đúng, nhằm không đúng mục đích. Mà muốn cho người xem hiểu được, nhớ được, làm được, thì phải viết cho đúng trình độ người xem”⁽⁵⁾

Muốn thế, phải tránh lấy mình làm trung tâm:

“Phải học cách nói, tiếng nói của quần chúng. Có nhà thơ nào nói “Tóc cười, tay hát” thì thật là “hoang vu”! Có nhà văn

nói: “Cặp mắt ông cụ già đĩnh ngộ” thì thật là “ngộ nghĩnh”!⁽⁶⁾

Chúng tôi xin được mạo muội nghĩ rằng nếu có một lý thuyết hội thoại mang tên Bác, trong lý thuyết ấy, chắc chắn sẽ có phương châm: *Lấy quần chúng làm gốc*. Phương châm này sẽ có các tiêu chí của phương châm *cần yếu và xác thực* (relevance) trong lý thuyết hội thoại hiện đại. Như GS. Nguyễn Lai đã khẳng định: “Trong khoa học, đặc biệt trong khoa học xã hội, nhiệt tình và triệt để cách mạng đôi khi bao hàm trong bản thân nó sự trùng lặp khách quan về những tiền đề chung nào đó như *một sự lồng ghép tự nhiên giữa khoa học và cách mạng*. Và trong sự lồng ghép tự nhiên vốn lúc đầu không dễ nhận biết ấy, theo quy luật chung, đối tượng được tạo ra từ tầm nhìn triệt để của nhiệt tình cách mạng trở thành đối tượng mới cho sự phát triển của tầm nhìn khoa học chuyên sâu, cũng là lẽ đương nhiên”⁽⁷⁾. Vâng, đúng như vậy. Vì nếu, như Lenin đã chỉ ra, nhiệt tình đi với sự dốt nát sẽ tạo thành sự phá hoại, không tạo ra cách mạng. Vì bản thân *cách mạng*, bao hàm trong nó một ẩn dụ về sự xoay vần trong vận động vũ trụ, luôn là sự vận động theo quy luật lên phía trước, một vận động hướng đích, và khoa học luôn là cuộc khám phá thú vị các quy luật và lý giải chúng. Cách mạng có một tiền đề sức mạnh, đó là lực lượng toàn dân và khoa học có một tiền đề khám phá, đó là đặc điểm của khối sức mạnh toàn dân đó. Trong trường hợp cách

⁽⁴⁾ Hồ Chí Minh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, trong Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, NXB Văn hoá, H. 1976, tr.57.

⁽⁵⁾ Hồ Chí Minh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr.72.

⁽⁶⁾ Hồ Chí Minh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr.72.

⁽⁷⁾ Nguyễn Lai, *Văn nghệ*, số 48, tr.15.

mạng dậm chân tại chỗ, nghĩa là sự vận động lên phía trước bị đưa về tốc độ bằng không, khoa học vẫn có một tiền đề về đối tượng (không vận động ấy), và đến lượt nó, khoa học, bằng khám phá và lý giải, trở thành lực lượng khởi động cho vận động cách mạng. Lúc này, phải chăng chính sức mạnh khoa học là lực lượng cách mạng?

Nhưng trong trường hợp đang xét, Bác đến với khoa học từ cách mạng, đúng như GS. Nguyễn Lai đã nhận định: tâm nhìn cách mạng của Bác đã tạo ra tâm nhìn ngôn ngữ, tạo ra một chiến lược ngôn ngữ hướng về toàn dân, về phía “quần chúng” như trước nay vẫn quen nói, nghĩa là hướng về đối tượng tiếp nhận, mang thông tin, mang tư tưởng cách mạng đến cho đối tượng tiếp nhận. Nói như Chomsky: “Ngôn ngữ được sử dụng để truyền tải thông tin, nhưng nó (ngôn ngữ) cũng phục vụ nhiều mục đích khác: thiết lập quan hệ người-người, biểu đạt hay làm tường minh tư tưởng, để vui chơi, để hoạt động sáng tạo về tinh thần, để thu nhận hiểu biết, và để v.v... và v.v... Theo ý kiến tôi, không có lý do gì để giành địa vị ưu ái cho phương thức này hay phương thức kia. *Song nếu buộc phải lựa chọn, tôi sẽ nói một điều thật kinh điển và tương đối khôn sáo: ngôn ngữ phục vụ chủ yếu cho mục đích biểu đạt tư tưởng*”. (Chomsky, 1988). Với Bác, ngôn ngữ trở thành cây cầu nối về tư tưởng, và hơn nữa, là phương tiện hành động.

3. Quan điểm ngôn ngữ là phương tiện hành động

Trước khi bàn tiếp về việc tính đến đối tượng giao tiếp như là xuất phát điểm cho

một đường lối quần chúng trong ngôn ngữ của Bác, chúng tôi muốn có một đoạn tạm gọi là “ngoại đề”, có thể làm tiền giả định cho sự ngạc nhiên của chúng tôi (sẽ nêu dưới đây).

Năm 1954, Abraham H. Maslow, giáo sư Đại học Brandeis (Mỹ), xuất bản cuốn sách nổi tiếng, “*Động cơ và Nhân cách*”⁽⁸⁾, trong đó ông nêu ra một thang bậc nhu cầu, gồm 7 bậc:

1. *Các nhu cầu về thể chất*, gồm nhu cầu sinh tồn, ăn, uống, nghỉ ngơi, thở không khí, vui chơi, giải trí

2. *Các nhu cầu về sự an toàn*, nhu cầu được bảo vệ, được che chở

3. *Các nhu cầu về yêu thương và gắn bó*

4. *Các nhu cầu được quý trọng*, bao gồm (i) các nhu cầu về tự do và độc lập, các nhu cầu về sức mạnh, năng lực và lòng tin cậy, (ii) ước muốn về vị thế xã hội, về sự kính nể của người khác

5. *Nhu cầu tự thể hiện bản thân*, bao gồm khát vọng và nỗ lực để thực hiện mơ ước của con người

6. *Các nhu cầu nhận thức*, nhu cầu hiểu biết và khám phá

7. *Các nhu cầu về thẩm mỹ*, có thể thấy nhu cầu của con người trải ra trên một phạm vi rất rộng, và làm cơ sở cho mỗi hành vi con người, trong đó có hành vi ngôn ngữ, thậm chí nghệ thuật sử dụng ngôn từ⁽⁹⁾. Ngôn ngữ học cuối thế kỷ XX cho rằng hai chức năng chính của ngôn ngữ là *tương tác* (biểu đạt thái độ) và *giao dịch* (truyền tải thông tin). Một cách tỉ mỉ hơn, trên cơ sở nhu cầu, các chức năng của ngôn ngữ được xác định như sau⁽¹⁰⁾:

⁽⁸⁾ Abraham H. Maslow, *Motivation and Personality*, Harper and Row, New York, 1964.

⁽⁹⁾ Nierenberg, dựa trên thuyết nhu cầu, đã viết một cuốn sách nổi tiếng “*Nghệ thuật thương lượng*”.

⁽¹⁰⁾ Theo Dell Hymes (1972), Roman Jakobson (1960).

Chức năng *thông tin* (truyền tải thông tin)

Chức năng *biểu cảm* (truyền tải các trạng thái tình cảm)

Chức năng *câu khiến* (tìm cách tác động đến hành vi của đối tượng giao tiếp)

Chức năng *xã giao* (tìm cách tác động đến quan hệ với đối tượng giao tiếp)

Chức năng *nghệ thuật* (tìm cách biểu hiện tư tưởng và tình cảm theo lối độc đáo riêng)

Chức năng *siêu ngôn ngữ* (dùng ngôn ngữ để nói về chính ngôn ngữ)

Chức năng *ngữ cảnh* (tạo tình huống giao tiếp)

Lịch sử ngôn ngữ học cho thấy, những nhận thức trên về đối tượng giao tiếp và chức năng ngôn ngữ mới có ở nửa sau của thế kỷ XX, còn trong nửa đầu thế kỷ XX, ngôn ngữ học chủ yếu xoay quanh hình thức của ngôn từ, từ một *langue* tương đối tĩnh tại sang một *parole* mang tính cá nhân. Mãi đến những năm 1940, các khái niệm về *tình huống*, *ngữ cảnh tình huống* mới được nhắc đến, như một phát hiện tình cờ của dịch thuật. Mãi đến những năm 1960, Austin⁽¹¹⁾, nhà triết học người Anh mới nói đến thuyết *hành động ngôn ngữ* và cũng phải chọn *Đại học Harvard* là nơi trình bày (Có nghĩa là đến thời điểm này lý thuyết hành động ngôn ngữ còn có thể khó được chấp nhận ở những nơi khác, kể cả nước Anh, quê hương của nhà triết học. Ngày nay, thuyết hành động ngôn ngữ được nói đến trong hầu hết các giáo trình ngôn ngữ học. Nhưng đó là ngày nay).

Với Bác, trước sau ngôn ngữ phải là phương tiện hành động. Bác khẳng định trong *Đường Cách Mạng*: “Văn chương và

hi vọng của sách này chỉ ở trong hai chữ cách mạng, cách mạng và cách mạng, và sách này chỉ ước ao sao cho đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ lại rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết làm cách mạng”.

Bác nói với văn nghệ sỹ và trí thức Nam Bộ, ngày 22/5/1947: “Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà, mà anh em văn hoá và trí thức phải làm cũng như là những chiến sỹ anh dũng trong công cuộc kháng chiến để giành lại quyền thống nhất và độc lập cho Tổ quốc”⁽¹²⁾

Điều đáng ngạc nhiên là, Bác, đúng như GS. Nguyễn Lai đã nhận định “không phải là nhà ngôn ngữ học. Nhưng vì chủ trương dựa vào quần chúng để vận động cách mạng nên Người luôn luôn trong tư thế sử dụng và tìm cách định hướng để mọi người sử dụng sao cho tiếng Việt có thể phát huy tối đa hiệu lực của nó trong hoạt động thực tiễn cách mạng”⁽¹³⁾. Với Bác, ngôn từ là vũ khí, là phương tiện để mang cách mạng đến với quần chúng đang bị lầm than và áp bức và mang quần chúng đến với cách mạng, đang được nhen lên, đang cháy lên, xua tan đêm trường nô lệ và đau khổ. Phương châm lấy quần chúng làm gốc có gốc tích từ đó, có động lực từ đó; nó không phải là một thuộc tính nằm trọn trong phạm trù hình thức; nó là một đặc điểm được hình thành trong một tập hợp các mối quan hệ phức tạp giữa người sản sinh ngôn ngữ-ngôn ngữ, giữa người sản sinh ngôn ngữ-mục tiêu phát ngôn, và giữa người sản sinh ngôn ngữ-người tiếp nhận ngôn ngữ.

⁽¹¹⁾ Austin (1975), *How to Do Things with Words*, OUP.

⁽¹²⁾ Hồ Chí Minh, *Vết Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr.53.

⁽¹³⁾ Nguyễn Lai, sđd, tr.9.

Nói cách khác, phương châm lấy quan chúng làm gốc trong sử dụng ngôn ngữ của Bác một mặt “tiên giả định” một cách hiểu rằng nghĩa của từ không nằm trong từ mà nằm trong nhận thức của mỗi chúng ta với tư cách người sản sinh, người tiếp nhận ngôn ngữ, mặt khác, phản ánh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, ngôn ngữ và phản ánh thực tại, một đặc điểm nội dung. Hay nói như GS. Nguyễn Lai “Từ góc độ ngôn ngữ, nghĩ cho cùng, không có hành động cải tạo nào mà không bắt đầu từ nhận thức. Và do vậy khi trao một định hướng nhận thức mới cho cộng đồng là những nhà cách mạng, nhà tư tưởng, nhà văn hoá lớn, đồng thời cũng đã trao luôn một định hướng hành động mới cho cộng đồng thông qua ngôn ngữ”⁽¹⁴⁾.

4. Quan điểm giao tiếp

Hành động ngôn từ, cũng giống như bất kỳ một kiểu hành động thực tiễn nào khác, đòi hỏi người hành động phải có năng lực. Bên cạnh *ngữ năng* (linguistic competence, thuật ngữ của Noam Chomsky, nhà ngôn ngữ học lớn thế kỷ XX), tri thức về ngôn ngữ còn cần phải có *dụng năng* (pragmatic competence, thuật ngữ của Noam Chomsky), hay *năng lực giao tiếp* (communicative competence, thuật ngữ của Dell Hymes). Năng lực giao tiếp bao gồm:

Khả năng ngữ pháp (grammatical competence), hay *ngữ năng* (linguistic competence) theo thuật ngữ của Chomsky. Ngữ năng là toàn bộ tri thức ngôn ngữ của một cá nhân, gồm khả năng làm chủ các quy tắc ngữ pháp, các đơn vị từ vựng, các

quy tắc ngữ âm, các đơn vị ngữ nghĩa (nghĩa hiển ngôn, nghĩa hàm ngôn, nghĩa từ nguyên học v.v...), các biện pháp tu từ.

Khả năng ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistic competence). Đây là khả năng làm chủ các quy tắc sử dụng ngôn ngữ sao cho phù hợp với bối cảnh xã hội trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Đây còn là khả năng lựa chọn phong cách ngôn từ, sử dụng các yếu tố cận ngôn, nhằm tạo ra hiệu quả tối ưu cho các nội dung được chuyển tải.

Khả năng diễn ngôn (discoursal competence). Đây là khả năng kết hợp các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, cú, câu) thành một chỉnh thể thông báo thống nhất, có sự gắn bó chặt chẽ, lôgic giữa nội dung và hình thức qua sử dụng các phương tiện kết nối hình thức và kết nối lôgic, các biện pháp lập luận, chuyển ý, cấu trúc đoạn, cấu trúc bài, sự dẫn dắt và bám sát chủ đề v.v...

Khả năng chiến lược (strategic competence). Đây là khả năng làm rõ nội dung thông tin cần truyền đạt trong giao tiếp, qua sử dụng các biện pháp “chiến lược” thông qua cách viết, cách nói, tùy từng đặc điểm đối tượng. Nói cách khác, khả năng chiến lược là khả năng, căn cứ trên cơ sở đặc điểm của đối tượng tiếp nhận, tìm ra những thủ thuật, cách thức làm rõ nội dung thông tin cần truyền đạt một cách hiệu quả (sử dụng ít nhất lượng từ ngữ (tiết kiệm ngôn từ), ít nhất lượng thời gian (tiết kiệm thời gian) v.v...)

Đương nhiên, Bác không dùng các thuật ngữ của ngôn ngữ học, dụng học ngôn ngữ, và giao tiếp quản lý như các chuyên gia ngôn ngữ và giao tiếp ngày nay

⁽¹⁴⁾ Nguyễn Lai, *Văn nghệ*, số 43, tr. 15.

thường dùng. Song những lời khuyên của Bác trong sử dụng ngôn từ luôn nhắc nhở cán bộ của Người về một “khả năng giao tiếp”

Người quan tâm đến *ngữ năng* của cán bộ. Rất nhiều lần Người nhắc nhở cán bộ về cách dùng từ, đặc biệt các từ vay mượn. Bác phê bình tẻ sình dùng từ ngoại

“Tiếng ta có thì không dùng, mà cứ ham dùng chữ Hán. Dùng đúng đã là một cái hại, vì quần chúng không hiểu. Nhiều người biết không rõ, dùng không đúng, mà cũng ham dùng, cái hại lại càng to. Thí dụ Pháp và Việt gian bắt buộc đồng bào đi biểu tình mà một tờ báo nọ của đoàn thể viết là những cuộc biểu tình “tự động”. Dùng quân đội quét một vùng, tiếng Trung Quốc gọi là *tảo dãng*, mà một tờ báo đoàn thể viết là “tảo đảm”. Lại có tờ viết là “tảo đảng”.⁽¹⁵⁾

Bác căn dặn:

“Đời sống xã hội ngày càng phát triển và đổi mới. Có những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng thì cần phải mượn chữ nước ngoài. Còn những tiếng ta có, vì sao không dùng mà cũng mượn tiếng nước ngoài? Thí dụ, không gọi xe lửa mà gọi “hoả xa”, máy bay thì gọi là “phi cơ”, nước nhà thì gọi là “quốc gia”, đường lớn thì gọi là “đại lộ”, vẻ vang - “quang vinh”, giúp nhau - “hỗ trợ”, và có hàng vạn cái mượn như vậy. Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp”⁽¹⁶⁾

Giao tiếp bằng một thứ tiếng Việt trong sáng và phong phú là điều Bác luôn

khuyến khích và gương mẫu thực hiện. GS. Nguyễn Kim Thản nhận định: “Tiếng Việt đã cung cấp những phương tiện phong phú để Hồ Chủ Tịch diễn đạt tư tưởng, tình cảm, còn Người thì đã có công lớn là góp phần làm cho tiếng Việt thêm phong phú [...]. Suốt cuộc đời Người đã đấu tranh cho sự phát triển lành mạnh, thống nhất cao độ tiếng Việt”⁽¹⁷⁾.

Đi qua biên giới của từ ngữ là biên giới của câu và qua biên giới của câu là biên giới của diễn ngôn, đơn vị trên câu. Người phê phán gay gắt sự yếu kém về khả năng diễn ngôn:

“Nhiều anh em hay viết dài. Viết dòng này qua dòng khác. Nhưng không có ích cho người xem. Khác nào vải băng bó mụn lở, đã thối lại dài”⁽¹⁸⁾

Người căn dặn phải rèn luyện khả năng diễn ngôn qua học hỏi quần chúng:

“Chúng ta muốn tuyên truyền quần chúng, phải học cách nói của quần chúng, mới nói lọt tai quần chúng. Tục ngữ có câu: *“Học ăn, học nói, học gói, học mở”*. Nói cũng phải học mà phải chịu khó học mới được. Vì cách nói của dân chúng rất đầy đủ, rất hoạt bát, rất thiết thực mà lại rất giản đơn”⁽¹⁹⁾

Người phê phán sự yếu kém về năng lực ngôn ngữ-xã hội:

“Đảng thường kêu gọi khoa học hoá, dân tộc hoá, đại chúng hoá. Khẩu hiệu đó rất đúng. Tiếc vì nhiều cán bộ, đảng viên có hoá gì đâu! Vậy cứ chứng cũ, nếp cũ đó. Thậm chí miệng càng hô “đại chúng hoá”, mà trong lúc thực hành thì lại “tiểu chúng

⁽¹⁷⁾ Nguyễn Kim Thản, trong: *Hồ Chí Minh, Tác giả, Tác phẩm, Nghệ thuật ngôn từ*, NXB Giáo dục, H. 1975, sđd, tr. 209.

⁽¹⁸⁾ Hồ Chí Minh, *Vết Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr. 55.

⁽¹⁹⁾ Hồ Chí Minh, *Vết Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr. 57.

⁽¹⁵⁾ Hồ Chí Minh, *Vết Văn hoá Văn nghệ*, sđ d, tr. 62-63.

⁽¹⁶⁾ Hồ Chí Minh, *Vết Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr. 108.

hoá”. Vì những lời các ông ấy nói, những bài các ông ấy viết, đại chúng không xem được, không hiểu được, vì họ không học quần chúng, không hiểu quần chúng”⁽²⁰⁾.

Người phê phán sự yếu kém về khả năng chiến lược trong sử dụng ngôn từ, trong cách viết:

“Có những khẩu hiệu viết rất to, nhưng Hồ Chủ Tịch cũng không hiểu vì viết tất cả một đồng. Không ai đọc được, có lẽ chỉ có anh viết khẩu hiệu ấy đọc được thôi. Hồ Chủ Tịch không hiểu thì chắc dân cũng ít người hiểu”⁽²¹⁾

Hoặc trong cách nói, cách trình bày diễn ngôn:

“Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, cũng khư khư giữ theo nếp cũ:

1. Tình hình thế giới
2. Tình hình Đông dương
3. Báo cáo công tác
4. Thảo luận
5. Phê bình
6. Giải tán

Hiểu biết tình hình thế giới và trong nước, cố nhiên là việc hay, việc cần. Nhưng khổ thay! Nếu có đại biểu cấp cao đến, thì ông ấy kéo hàng giờ nào kế hoạch Mác-san, nào xứ Pa-ra-goay, nào gì gì mà bà con không hiểu chi hết... Kết quả là việc thiết thực, việc đáng làm thì không bàn đến”⁽²²⁾

Trong các phát biểu của Người, có nhiều ví dụ về các uốn nắn của Người cho cán bộ để cán bộ của Người có một khả năng giao tiếp phù hợp với phương châm lấy quần chúng, lấy đối tượng tiếp nhận làm gốc và tương xứng với nhiệm vụ của cách mạng biến đổi từng ngày.

5. Những bài học từ chiến lược ngôn từ của Bác

Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến một cách tiếp cận động chiến lược ngôn từ của Bác. Chúng tôi đã xem xét chiến lược ngôn từ của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ phương châm lấy dân làm gốc, lấy đối tượng tiếp nhận làm xuất phát điểm. Chúng tôi không nhìn nhận tính quần chúng trong ngôn ngữ của Bác như một thuộc tính đứng yên, như một đặc điểm của một sản phẩm nghệ thuật ngôn từ dùng cho ngâm ngợi, từ đó chúng tôi rút ra một số bài học.

Bài học thứ nhất: lấy đối tượng tiếp nhận làm xuất phát điểm

Đây là bài học có ý nghĩa lâu dài. Đối tượng tiếp nhận trong giao tiếp là người nghe, người đọc. Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập và mở cửa kinh tế, chúng ta không chỉ có đối tượng tiếp nhận là người Việt. Trong giao tiếp, lấy đối tượng tiếp nhận làm xuất phát điểm là nói tiếng nước ngoài thì chuẩn như người chính quốc và không gây sốc văn hoá, còn giao tiếp với người Việt thì phù hợp với trình độ của người tiếp nhận của hôm nay (họ không còn là người tiếp nhận của 50, 60 năm trước, khi trên 90% dân số mù chữ); nghĩa là có những cái tự ta phải tự rèn luyện, tự vươn lên để tương xứng trình độ người tiếp nhận. Vấn đề này đặc biệt trong giáo dục ngoại ngữ. Trong giáo dục, lấy đối tượng tiếp nhận làm xuất phát điểm chính là chấp nhận phương thức giáo dục lấy người học làm trung tâm, biên soạn chương trình, giáo trình phù hợp với đối tượng. Trong kinh tế, lấy đối tượng tiếp nhận làm xuất phát điểm là chú ý đến nhu cầu chất lượng và giá cả của người tiêu dùng, là nắm vững hoạt động của luật cầu, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ,

⁽²⁰⁾ Hồ Chí Minh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr.61-62.

⁽²¹⁾ Hồ Chí Minh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr.74.

⁽²²⁾ Hồ Chí Minh, *Về Văn hoá Văn nghệ*, sđd, tr.51.

có sức cạnh tranh khu vực và thế giới. Trong nghệ thuật, giải trí, lấy đối tượng tiếp nhận, làm ra các sản phẩm nghệ thuật được yêu thích, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở khu vực và thế giới.

Bài học thứ hai: ngôn ngữ là phương tiện hành động

Đây là bài học có ý nghĩa xã hội. Ngôn ngữ học ngày nay đã có rất nhiều thành tựu nghiên cứu về hành động ngôn từ, thể diện, phương châm hội thoại v.v... Các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào chức năng *giao dịch* (truyền thông tin) và *tương tác* (tạo quan hệ) của ngôn ngữ. Như GS. Nguyễn Lai đã khẳng định: “với Hồ Chí Minh, chức năng nhận thức và chức năng giao tiếp không có mục đích tự thân, trái lại nó phải chuyển hoá lẫn nhau để cùng hướng tới cái đích cuối cùng cụ thể hơn và xác đáng hơn, đó là kích thích hành động xã hội của con người”⁽²³⁾

Bài học thứ ba: chú ý đến khả năng giao tiếp

Đây là bài học về rèn luyện ngữ năng, năng lực diễn ngôn, năng lực ngôn ngữ-xã hội, năng lực chiến lược của người sản sinh ngôn ngữ. Cũng như hai bài học trên, bài học này còn mãi giá trị. Nó có ý nghĩa

trong việc rèn luyện không những chỉ tiếng Việt, mà cả ngoại ngữ. Nó có ý nghĩa không chỉ với những người mới học tiếng Việt và ngoại ngữ, mà còn có ý nghĩa với cả những người đã học ở trình độ tương đối cao (như cử nhân) và trình độ cao (như trình độ sau đại học). Có những khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, trích dẫn dài dài, ông này ông nọ (một kiểu mới của “tình hình thế giới, tình hình Đông Dương” trong nghiên cứu), nhưng tìm mãi chẳng thấy ý tưởng của tác giả đâu.

Đây cũng là bài học trong xây dựng các chương trình giảng dạy ngoại ngữ lấy người học làm trung tâm. Nó đòi hỏi người làm chương trình lượng hoá tri thức và kỹ năng ngôn ngữ cung cấp cho người học để đảm bảo một khả năng giao tiếp thực sự. Đây cũng là bài học cho những người phiên dịch để tự hoàn thiện mình cả về hai thứ tiếng, bấy lâu nay, trong giới phê bình, cụm từ “ngô nghê như văn dịch” nghe đã quen tai. Phải chăng khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt của dịch giả có vấn đề???

Trên đây là một vài bài học rút từ chiến lược ngôn từ của Bác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh. *Văn hoá Văn nghệ*, NXB Văn hoá, H. 1976.
2. Nguyễn Lai, *Diễn đàn các nhà khoa học*, Văn nghệ, số 48, 2003.
3. Nguyễn Lai, *Tiếng Việt và nhà văn hoá lớn Hồ Chí Minh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2003.
4. Nguyễn Kim Thân, trong *Hồ Chí Minh, Tác giả, Tác phẩm, Nghệ thuật ngôn từ*, NXB Giáo dục, H. 1975.
5. Austin J., *How to do things with Words*, OUP, 1975.
6. Maslow, A.H., *Motivation and Personality*, Harper and Row, New York, 1964.
7. Robin (Hoàng Văn Vân dịch), *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2003.
8. Searle J., *Direct and Indirect Speech*, CUP, 1976.

⁽²³⁾ Nguyễn Lai, tiếng Việt và nhà văn hóa lớn Hồ Chí Minh, sđd, tr.199.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XXI, N_o1, 2005

FROM THE MAXIM OF TAKING THE BROAD MASSES AS THE ROOT TO THE LIGUISTIC STRATERGY OF PRESIDENT HO CHI MINH

Dr. Nguyen xuan Thom

*Department of English-American Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

This article, based on President Ho's actual teachings, to his cadres on how to communicate with the broad masses, presents one small aspect of President Ho's linguistic strategy, used in revolutionary activities. The article specifically presents what lies behind President Ho's specific teaching, his request for a language strategy in revolutionary involvement, his insistence on how to take the needs of the listeners (who are the broad masses) into consideration, how to ensure the direction of fit for the utterance and on relevance as a criterion in conversational strategy.